

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2026/DS-PT

Ngày: 11-02- 2026

V/v: *Tranh chấp chia tài sản chung
và chia thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Lâm, ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mùi Nái - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 11 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 322/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế; do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 282/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị N, sinh ngày 01/01/1923, số CCCD: 030123000093; đã chết ngày 09/6/2025; địa chỉ cư trú trước khi chết: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị S, sinh ngày 22/12/1945, số CCCD: 030145007328; địa chỉ: Thôn N, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị S: Ông Phạm Văn Đ - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H; có mặt.

+ Bà Đỗ Thị Đ1, sinh ngày 26/6/1952, số CCCD: 030152009523; địa chỉ: Thôn T, xã B, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Đỗ Thị M, sinh ngày 05/8/1956, số CCCD: 030156005432; địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

+ Bà Đỗ Thị L, sinh ngày 01/01/1963, số CCCD: 030163010215; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Đỗ Thị N1, sinh ngày 24/9/1972, số CCCD: 030172019159; địa chỉ: Khu T, phường N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị L.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Văn B, sinh ngày 15/8/1975, số CCCD: 030075001301; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Đỗ Thị H, sinh ngày 20/3/1973, số CCCD: 030173017591; địa chỉ: số nhà Q phố V, khu đô thị H, xã T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Đỗ Thị B1, sinh ngày 07/12/1981, số CCCD: 030181000753; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh ngày 06/02/1976, số CCCD: 030176018726; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị M và Đỗ Thị L.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Nguyễn Thị N, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Đỗ Thị S, Đỗ Thị L, Đỗ Thị M, Đỗ Thị Đ1 và chị Đỗ Thị N1 trình bày:

Cụ Nguyễn Thị N và cụ Đỗ Văn S1 chung sống với nhau từ năm 1944. Cụ Sáng có bố đẻ là cụ Đỗ Văn H1 chết năm 1975 và mẹ đẻ là cụ Trần Thị V chết năm 1974. Cụ N có bố đẻ là cụ Nguyễn Công L1, chết năm 1983 và mẹ là cụ Phạm Thị D, chết năm 1991. Cụ N và cụ S1 sinh được 05 người con gồm: Bà Đỗ Thị S, ông Đỗ Văn N2 là liệt sỹ hy sinh ngày 15/10/1973 (ông N2 có vợ là bà Phạm Thị H2 và chỉ có một con là chị Đỗ Thị N1), bà Đỗ Thị Đ1, bà Đỗ Thị M và bà Đỗ Thị L. Cụ N cùng cụ S1 không còn người con đẻ, con nuôi nào khác. Ngoài ra từ năm 1975 cụ Đỗ Văn S1 còn chung sống với cụ Trần Thị X (đã chết năm 2011) và sinh được 03 con chung gồm: Chị Đỗ Thị H; chị Đỗ Văn B và chị Đỗ Thị Bích .

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ Nguyễn Thị N là người đứng tên trên GCNQSDĐ đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 04 diện tích 335m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng). Để phù hợp với phong tục, tập quán tại địa phương do người đàn ông là chủ hộ, ngày 22/4/2008 cụ N đã lập Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất cho cụ S1, Hợp đồng có chứng thực của UBND xã Đ và đến ngày 10/10/2008

UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ cho cụ Đỗ Văn S1 toàn bộ thửa đất này. Do cụ S1 chết không để lại di chúc và những người thừa kế của cụ S1 không thỏa thuận phân chia di sản được, cụ N khởi kiện xác định quyền sử dụng thửa đất số 179 là tài sản chung của cụ N và cụ S1; yêu cầu Tòa án phân chia cho cụ N được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất và $\frac{1}{2}$ công trình trên đất là phần tài sản của cụ N trong khối tài sản chung với cụ S1 bằng hiện vật, đồng thời chia thừa kế đối với phần tài sản là di sản do cụ S1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất và $\frac{1}{2}$ công trình trên đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/6/2025 cụ N chết không để lại di chúc, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ N và đề nghị Tòa án phân chia di sản của cụ N theo quy định của pháp luật. Bà S, bà Đ1 và chị N1 tự nguyện tặng cho bà L phần di sản được hưởng. Bà M đề nghị được hưởng di sản của cụ N và cụ S1 bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì ai là người được giao sử dụng phần đất và sở hữu tài sản trên đất phải chịu trách nhiệm thanh toán phần di sản mà bà M được hưởng bằng tiền theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bị đơn Đỗ Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Đỗ Thị H, Đỗ Thị B1 trình bày về diện, hàng thừa kế của cụ S1, cụ N và cụ X như phía nguyên đơn trình bày và xác định: Trước khi chết, cụ S1 đã tuyên bố cho ông B là con trai được sử dụng $\frac{1}{2}$ đất là tài sản của cụ S1 mà hiện tại ông B đã xây tường ngăn và vẫn đang quản lý, sử dụng. Thời điểm đó, toàn thể các thành viên trong gia đình cũng đã có văn bản, lập hồ sơ gửi đến UBND xã Đ để làm thủ tục. Sau khi gia đình nộp hồ sơ thì ông B đi xuất khẩu lao động tại Liên bang N, khi về nước thì hồ sơ vẫn chưa được thực hiện do bên các con của cụ N rút hồ sơ về (ông B, bà B1, bà H không có tài liệu nào thể hiện sự việc đã trình bày). Cụ S1 và cụ X có quan hệ với nhau từ trước, năm 1975 sau khi sinh ông B thì cụ S1, cụ X và cụ N cùng nhau sinh sống trên thửa đất hiện đang tranh chấp. Cụ S1 ăn chung với mẹ con cụ X, còn cụ N ăn riêng và nuôi bà L và chị N1 là con ông Ngọc liệt S2. Đến khi bà L và chị N1 đi lấy chồng và chị, em của ông B cũng đi lấy chồng ở nơi khác, chỉ còn ông B là con trai ở cùng với bố mẹ và cụ N cho đến khi bố mẹ chết. Ông B, bà H, bà B1 xác định khi cụ S1 chết, giữa tất cả các chị em con cụ N và con cụ X cũng đã thống nhất là cho ông B được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất cũng như công trình, cây cối trên đất nên ông B đã xây tường ranh giới giữa hai thửa đất cũng như công trình nhà kho. Ông B, bà H, bà B1 đề nghị Tòa án xem xét để tất cả các anh chị em tôn trọng sự thỏa thuận này theo đúng hiện trạng ông B đã xác định. Bà H, bà B1 tự nguyện tặng cho ông B toàn bộ phần di sản được hưởng trong vụ án.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P (vợ ông B) trình bày: Trước khi chết, cụ S1 đã có quan điểm cho ông B được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất và $\frac{1}{2}$ công trình nhà mái bằng trên đất là tài sản của cụ S1 nên vợ chồng bà P đã xây tường ngăn cách và vẫn đang quản lý, sử dụng. Trên phần diện tích đất này, vợ chồng bà P đã xây dựng 01 nhà kho tường lửng, vách tôn và lợp mái tôn và trồng một số cây cối. Bà P xác định toàn bộ tài sản trên phần đất này là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp

luật, đảm bảo quyền lợi của bà đối với các tài sản là công trình, cây cối trên phần đất đó.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 24/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng quyết định:

Xác định toàn bộ diện tích 338,2m² trong đó 300m² đất ở trị giá 1.458.000.000 đồng; 38,2m² đất trồng cây lâu năm trị giá 3.056.000 đồng tại thửa đất số 179, tờ bản đồ số 04 thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 0 đồng, 01 cây bưởi trị giá 510.000 đồng là di sản do cụ S1 để lại.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn cụ N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cụ N về phân chia di sản thừa kế đối với di sản do cụ S1 để lại và yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cụ N về phân chia di sản thừa kế đối với di sản do cụ N để lại.

Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Thị N để lại do được thừa kế từ cụ S1 gồm đất ở 52,17m² trị giá 253.565.217 đồng, 6,64m² đất trồng cây lâu năm trị giá 531.478 đồng, giá trị cây bưởi là 88.695 đồng; tổng trị giá làm tròn là 254.185.391 đồng và các tài sản là di sản của cụ N để lại gồm 01 nhà bếp trước cửa nhà mái bằng lợp tôn diện tích 3,1m² trị giá 4.581.000 đồng; 16,9m² mái tôn trị giá 539.000 đồng; 70m² sân trát bê tông trị giá 5.747.000 đồng; 3,7m² nhà tắm + vệ sinh trị giá 797.000 đồng; 4,16m tường xây gạch ba banh phía trên rào lưới B40 xây trên đất lán chiếm trị giá 0 đồng; 01 cánh cổng sắt và 02 trụ cổng trị giá 0 đồng; 0,65m tường rào giáp trụ cổng trị giá 0 đồng; tổng trị giá 11.664.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị B1 cho ông Đỗ Văn B được hưởng phần di sản được hưởng từ cụ S1 và phần công sức được hưởng từ cụ X.

Xác nhận ông Đỗ Văn B được hưởng di sản thừa kế của cụ S1 để lại được chia bằng hiện vật và được bà H, bà B1 cho hưởng tổng 117,39m² đất ở trị giá 570.521.739 đồng và 14,94m² đất trồng cây lâu năm trị giá 1.195.826 đồng tại thửa đất số thửa đất số 179, tờ bản đồ số 04 tại thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng và giá trị cây bưởi 199.565. Tổng trị giá: 571.917.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị Đ1, chị Đỗ Thị N1 cho bà Đỗ Thị L được hưởng di sản là hiện vật được hưởng từ cụ S1 và cụ N.

Xác nhận bà Đỗ Thị L được hưởng di sản thừa kế của cụ S1 để lại được chia bằng hiện vật và được bà S, bà Đ1 và bà N1 cho hưởng tổng 75,06m² đất ở trị giá 364.838.726 đồng và 9,55m² đất trồng cây lâu năm trị giá 764.709 đồng tại thửa đất số thửa đất số 179, tờ bản đồ số 04 tại thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng và giá trị cây bưởi 177.391 đồng. Tổng trị giá: 365.780.826 đồng.

Xác nhận bà Đỗ Thị L được hưởng di sản thừa kế của cụ N để lại cùng di sản cụ N được hưởng từ cụ S1 và được bà S, bà Đ1 và bà N1 cho hưởng tổng 41,73m² đất ở trị giá 202.852.173 đồng và 5,31m² đất trồng cây lâu năm trị giá 425.182 đồng tại thửa đất số thửa đất số 179, tờ bản đồ số 04 tại thôn Đ, xã N,

thành phố Hải Phòng và giá trị cây bưởi 177.391 đồng và giá trị di sản là công trình trị giá 9.331.200 đồng. Tổng trị giá: 212.608.555 đồng.

Xác nhận bà Đỗ Thị M được hưởng di sản thừa kế của cụ S1 để lại là 26,08m² đất ở trị giá 126.782.608 đồng, 3,32m² đất trồng cây lâu năm trị giá 265.739 đồng, giá trị cây bưởi là 44.347 đồng, tổng trị giá 127.092.600 đồng và được hưởng di sản thừa kế của cụ N để lại cùng di sản cụ N được hưởng từ cụ S1 là 10,43m² đất ở trị giá 50.713.043 đồng; 1,32 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 106.295 đồng, giá trị cây bưởi 17.739 đồng, giá trị di sản công trình là 2.332.800 đồng; tổng trị giá 53.169.800 đồng.

Giao cho ông Đỗ Văn B được quyền sử dụng 190,1m² đất trong đó đất ở là 168,62m² và đất trồng cây lâu năm 21,47m² và tài sản là di sản của cụ S1 trên đất là phần nhà mái bằng 25m² trị giá 0 đồng được giới hạn bởi các điểm B8-A19-B12-B1-B2-B3 đến B8. Giao cho ông B được sở hữu tường bao ngăn cách giữa hai phần đất tính đến phần tiếp giáp với nhà mái bằng.

Giao cho ông Đỗ Văn B và bà Nguyễn Thị P sở hữu các tài sản ông B, bà P tạo lập trên phần đất là di sản thừa kế ông B được giao gồm: 01 nhà kho tường lửng quay tôn, lợp tôn diện tích 90,4m²; 18,9m² sân gạch giáp phần nhà mái bằng là di sản; 68m² sân trệt phía trước nhà kho; 10 cây cau và 01 cây mít.

Tạm giao cho ông Đỗ Văn B và bà Nguyễn Thị P sử dụng 01 cây cau, 5,41m tường bao ngăn cách giữa hai phần đất giới hạn bởi các điểm B8-A18-A1; 02m tường bao giới hạn bởi các điểm A1-A20; 01 trụ cổng; 2,11m tường bao giới hạn bởi các điểm B13-A8 đến A9; 4,41m tường nhà giới hạn bởi các điểm A9-A10 nằm trên phần đất do Nhà nước quản lý. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì ông B và bà P phải thực hiện phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật để trả lại nguyên trạng.

Giao cho bà Đỗ Thị L được quyền sử dụng 148,1m² đất trong đó đất ở là 131,37m² và đất trồng cây lâu năm 16,72m² và tài sản là di sản của cụ S1 trên đất là 34m² phần nhà mái bằng trị giá 0 đồng, 01 cây bưởi, được giới hạn bởi các điểm B8-A19-B12-B11-A13-A14-A15-A16-B9-B6-B7 đến B8. Giao cho bà L được sở hữu, sử dụng di sản là các công trình trên đất là di sản do cụ N để lại gồm: 5,7m² mái tôn trước cửa nhà mái bằng; 11,3m² mái tôn giáp hộ ông T; 3,1m² bếp; 70m² sân trệt; 3,7m² nhà tắm+vệ sinh, 02 trụ cổng+cánh cổng.

Tạm giao cho bà Đỗ Thị L sử dụng 4,16m tường bao phía trên có rào lưới B40 được giới hạn bởi các điểm A1-A17 xây dựng trên phần đất do Nhà nước quản lý và 5,6m² mái tôn dựng nhờ trên phần đất lưu không của hộ ông T. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hộ gia đình ông T có yêu cầu thì bà L phải thực hiện phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật để trả lại nguyên trạng.

Buộc ông Đỗ Văn B phải trả cho bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị Đ1, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị L và chị Đỗ Thị N1 mỗi người là 49.906.400 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị L phải trả cho bà Đỗ Thị M 130.356.000 đồng.

Buộc bà Đỗ Thị L phải trả cho ông Đỗ Văn B giá trị cây bưởi (bao gồm của ông B và ông B được bà H, bà B1 cho) số tiền 199.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

5. Ngày 03/10/2025, bà Đỗ Thị L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại di sản của cụ S1 là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của cụ S1 và cụ N và phân chia theo quy định của pháp luật. Ngày 17/10/2025, bà Đỗ Thị M kháng cáo yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa:

Bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày các nội dung như đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Bà Đ1 trình bày ý kiến như tại cấp sơ thẩm, tự nguyện cho bà L phần di sản được hưởng trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S trình bày ý kiến như ý kiến của bà S, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L về việc xác định lại di sản.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm, miễn án phí phúc thẩm cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà M và bà L trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Lời khai của các đương sự thống nhất về diện, hàng thừa kế nên có căn cứ xác định: Cụ Đỗ Văn S1 kết hôn với cụ Nguyễn Thị N sinh được 05 con gồm: Bà Đỗ Thị S, ông Đỗ Văn N2 - là liệt sỹ hy sinh ngày 15/10/1973 (ông N2 có vợ là bà Phạm Thị H2 và có một con là chị Đỗ Thị N1), bà Đỗ Thị Đ1, bà Đỗ Thị M và bà Đỗ Thị L. Ngoài ra từ năm 1975, cụ Đỗ Văn S1 còn chung sống với cụ Trần Thị X (chết năm 2011) và sinh được 03 con chung gồm: Chị Đỗ Thị H; chị Đỗ Văn B và chị Đỗ Thị Bích. Cụ Sáng chết ngày 01/9/2010, cụ N chết ngày 09/6/2025 đều không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm: Cụ N, bà S, bà Đ1, bà M, bà L, ông B, bà H, bà B1 và chị N1 (thừa kế thế vị của ông N2). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm: Bà S, bà Đ1, bà M, bà L và chị N1 (thừa kế thế vị của ông N2). Quan hệ hôn nhân giữa cụ S1 và cụ X không hợp pháp nên cụ X không thuộc diện thừa kế di sản của cụ S1.

[2.2] Về di sản: Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 04 diện tích 335m² tại thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc do Nhà nước giao cho cụ S1 và cụ N khoảng năm 1950. Theo hồ sơ 299 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 1995 thửa đất mang tên cụ N. Ngày 08/11/1999, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ mang tên cụ N. Cụ N và cụ S1 sử dụng đất này từ khi được giao, đến năm 1975 cụ X cùng về sống chung với cụ S1 trên đất này. Diện tích thực tế của thửa đất là

338,2m² trong đó 300m² đất ở trị giá 1.458.000.000 đồng; 38,2m² đất trồng cây lâu năm trị giá 3.056.000 đồng và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà mái bằng trị giá 0 đồng, 01 cây bưởi trị giá 510.000 đồng. Do cụ S1 và cụ N có quan hệ hôn nhân hợp pháp xác lập từ năm 1944 nên tài sản trên dù đăng ký tên cụ N nhưng là tài sản chung của cụ N và cụ S1. Cụ X sống chung với cụ S1 từ năm 1975 trên đất nhưng do quan hệ hôn nhân giữa cụ X và cụ S1 không hợp pháp nên cụ X không có quyền sử dụng thửa đất trên.

Ngày 22/4/2008, cụ N lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho cụ S1. Hợp đồng có chữ ký, điểm chỉ của hai cụ và chứng thực của UBND xã Đ, huyện T. Cụ N xác định việc chuyển quyền sử dụng đất giữa cụ N và cụ S1 lập trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối nhưng mục đích chỉ để cho cụ S1 đứng tên trên GCNQSDĐ theo phong tục ở địa phương. Tại thời điểm hai cụ lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, quy định về chế độ tài sản riêng của vợ chồng đã được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định. Trên cơ sở hợp đồng nêu trên, ngày 10/10/2008 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ mang tên cụ S1. Cấp sơ thẩm xác định bằng hợp đồng ngày 22/4/2008, cụ N đã tặng cho cụ S1 toàn bộ tài sản của mình là phù hợp quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Khi cụ S1 chết, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là di sản của cụ S1. Kháng cáo của bà L và ý kiến của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ N về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về phân chia di sản: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản của cụ S1, đã trích trả công sức bảo vệ, quản lý di sản cho cụ N, cụ X, ông B và chia di sản của cụ S1 theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 là phù hợp quy định tại các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự. Do bà L được bà S, bà Đ1 và chị N1 tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng; ông B được bà H, bà Bích T1 cho phần di sản được hưởng cộng với phần công sức của ông B và cụ X; thực tế ông B đã quản lý một nửa diện tích đất của cụ S1 từ năm 2010; các đương sự trong vụ án đều đã có nơi ở ổn định, không có nhu cầu về chỗ ở; bà M chỉ được hưởng một suất thừa kế của cụ S1 và cụ N, diện tích đất bà M được hưởng không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố H. Do vậy, cấp sơ thẩm giao cho ông B và bà L mỗi người một phần quyền sử dụng đất và buộc các đương sự trả giá trị di sản bà M được hưởng là phù hợp, đảm bảo việc sử dụng đất ổn định và hiệu quả. Kháng cáo đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật của bà M không có căn cứ chấp nhận.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà L và bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà L và bà M kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đỗ Thị L và bà Đỗ Thị M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Đỗ Thị M và bà Đỗ Thị L.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Các đương sự;
- TAND khu vực 13-Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu